

Số: 209/TB-UBND

Phú Thị, ngày 04 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã Quý III và 9 tháng năm 2023

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

*Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định
chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Thực hiện thông tư số 343/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về
hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách; Thông tư số
61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai
ngân sách nhà nước đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách
nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa
đổi, bổ sung Thông tư 61,*

UBND xã Phú Thị thông báo công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân
sách xã quý 3 và 9 tháng năm 2023 như sau:

1. Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý 3 và 9 tháng năm 2023

1.1. Công khai số liệu thực hiện dự toán NSTT quý 3 và 9 tháng năm 2023

** TT 343/TT-BTC:*

- Cân đối NS xã quý 3 và 9 tháng năm 2023 (Biểu số 113/CK TC-NSNN);
- Thực hiện thu NSTT quý 3 và 9 tháng năm 2023 (Biểu số 114/CK TC-NSNN);
- Thực hiện chi NSTT quý 3 và 9 tháng năm 2023 (Biểu số 115/CK TC-NSNN).

** TT 90/2018/TT-BTC*

- Đánh giá thực hiện Dự toán thu, chi NS xã quý 3 và 9 tháng đầu năm 2023

1.2. Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý 3 và 9 tháng năm 2023

2. Hình thức công khai: công bố niêm yết công khai tại Bộ phận tiếp nhận và
trả kết quả TTHC, thông báo trên hệ thống loa truyền thanh xã, nhà văn hóa các thôn.

3. Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày 4/10/2023

UBND xã thông báo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự
toán ngân sách xã quý 3 và 9 tháng năm 2023.

Nơi nhận:

- Bộ phận TC-KT; VP-TK (để thực hiện);
- Đài xã (để phát thanh);
- Lưu: VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH


Nguyễn Đức Chấn



THUYẾT MINH

Tình hình thực hiện Dự toán ngân sách xã Quý 3 và 9 tháng năm 2023

A. THU NGÂN SÁCH

Thực hiện thu ngân sách nhà nước quý 3 năm 2023: 3.691.855.634 đồng bằng 22.1% dự toán huyện và HĐND xã giao. Thực hiện thu ngân sách xã là 3.373.868.634 đồng, bằng 22.6% dự toán giao.

Thực hiện thu ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2023: 14.344.593.962 đồng bằng 85.7% dự toán huyện và HĐND xã giao. Thực hiện thu ngân sách xã là 13.067.786.962 đồng, bằng 87.6% dự toán giao.

1. Các khoản thu xã hưởng 100%: quý 3 đạt 2.073.868.634 đồng, lũy kế 9 tháng đạt 2.753.498.785 đồng, bằng 84.7% dự toán giao

- Thu phí và lệ phí: quý 3 thu 18.289.000 đồng, lũy kế 9 tháng 33.557.000 đồng, bằng 98.7% dự toán giao;

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: quý 3 thu 536.004.632 đồng, lũy kế 9 tháng đạt 750.165.654 đồng bằng 109.7% dự toán giao;

- Thu lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh: quý 3 thu 3.600.000 đồng, lũy kế 9 tháng đạt 71.400.000 đồng bằng 111.6% dự toán giao;

- Thu lệ phí trước bạ nhà, đất: quý 2 đạt 63.310.602 đồng, 9 tháng đạt 136.141.721 đồng bằng 81.5% dự toán giao;

- Thu đền bù khi NN thu hồi đất: 0 đồng

- Thu phạt, thu khác: quý 3 đạt 424.000.000 đồng, 9 tháng đạt 432.402.000 đồng bằng 216.2% dự toán giao.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện: quý 3 thu 1.300.000.000 đồng, 9 tháng đạt 3.651.500.000 đồng, bằng 71.8% dự toán giao. Trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 3.250.000.000 đồng, bằng 69.4% DT giao;

- Bổ sung có mục tiêu: 401.500.000 đồng bằng 100% dự toán huyện giao.

B. CHI NGÂN SÁCH (Biểu số 115/CK TC-NSNN)

Thực hiện chi ngân sách xã quý 3 đạt 2.101.971.521 đồng, 9 tháng đạt 4.831.035.711 đồng bằng 60.8% dự toán HĐND giao.

I. Chi xây dựng cơ bản: 0 đồng

II. Chi thường xuyên: quý 3 chi 2.101.971.521 đồng bằng 26.5% dự toán giao, lũy kế 9 tháng đạt 4.831.035.711 đồng bằng 60.8% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số KHH gia đình: quý 3 đạt 3.060.000 đồng, lũy kế 9 tháng đạt 18.580.000 đồng, bằng 92.9% dự toán giao;

- Chi phát thanh: quý 3 chi 6.894.000 đồng, lũy kế 9 tháng đạt 27.899.300 đồng, bằng 47.3% dự toán giao;

- Chi hoạt động kinh tế: quý 3 chi 18.345.000 đồng, 9 tháng đạt 23.085.000 đồng bằng 46.2% dự toán giao.

- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: quý 3 đạt 1.530.884.121 đồng, 9 tháng đạt 3.616.067.909 đồng, bằng 66.3% dự toán giao. Tỷ lệ đạt thấp do dự toán chuyển nguồn ngân sách lớn trong khi nhu cầu chi thấp.

- Chi cho công tác xã hội: quý 3 bằng 96.197.400 đồng, 9 tháng đạt 272.189.400 đồng, bằng 66.1% dự toán giao;

- Chi hoạt động dân quân tự vệ: quý 3 đạt 273.036.000 đồng, 9 tháng đạt 431.344.202 đồng, bằng 85.8% dự toán;

- Chi đảm bảo trật tự, an toàn xã hội: quý 3 bằng 111.875.000 đồng, 9 tháng đạt 279.959.000 đồng, bằng 68.3% dự toán giao.

Trên đây là báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 3 và 9 tháng đầu năm 2023 của UBND xã Phú Thị, UBND thực hiện công khai theo quy định./.

Đơn vị:

Chương:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phú Thị, ngày 02 Tháng 10 Năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III/2023(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

UBND xã Phú Thị công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III/2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí	231.000.000	63.884.169	27,66	0
	Lệ phí trước bạ nhà đất	167.000.000	9.034.169	5,4	
	Lệ phí môn bài	64.000.000	54.850.000	85,7	
2	Phí	34.000.000	13.690.000	40,3	
	Phí chứng thực	29.000.000	9.626.000	33,2	
	Lệ phí hộ tịch	5.000.000	4.064.000	81,3	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí	231.000.000	63.884.169	27,7	

	Lệ phí trước bạ nhà đất	167.000.000	9.034.169	5,4	
	Lệ phí môn bài	64.000.000	54.850.000	85,7	
2	Phí	34.000.000	13.690.000	40,3	
	Phí chứng thực	29.000.000	9.626.000	33,2	
	Lệ phí hộ tịch	5.000.000	4.064.000	81,3	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.660.659.129	2.101.971.521	15,4	
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.660.659.129	2.101.971.521	15,4	
1	Chi quản lý hành chính	12.751.475.129	1.915.795.121	15,0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.745.879.129	1.053.119.521	9,8	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.005.596.000	862.675.600	43,0	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	20.000.000	3.060.000	15,3	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.000.000	3.060.000	15,3	
5	Chi bảo đảm xã hội	446.800.000	145.409.400	32,5	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	446.800.000	145.409.400	32,5	
6	Chi hoạt động kinh tế	50.000.000	18.345.000	36,7	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.000.000	18.345.000	36,7	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30.000.000	2.496.000	8,3	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.000.000	2.496.000	8,3	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	130.000.000	3.972.000	3,1	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130.000.000	3.972.000	3,1	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	162.384.000	6.894.000	4,2	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	127.384.000	6.894.000	5,4	

9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.000.000		0,0	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	70.000.000	6.000.000	8,6	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	70.000.000	6.000.000	8,6	
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Đơn vị: đồng

[illegible]



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		THỰC HIỆN QUÝ 3		THỰC HIỆN 9 THÁNG		SO SÁNH QUÝ 3 (%)			SO SÁNH 9TH(%)		
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/1	10=6/2		
	TỔNG THU	16.829.288.177	14.999.288.177	3.691.855.634	3.373.868.634	14.344.593.962	13.067.786.962	21,9	22,5	85,2	87,1		
I	Các khoản thu 100%	3.249.000.000	3.249.000.000	2.073.868.634	2.073.868.634	2.753.498.785	2.753.498.785	63,8	63,8	84,7	84,7		
	Phí, lệ phí	34.000.000	34.000.000	18.289.000	18.289.000	33.557.000	33.557.000	53,8	53,8	98,7	98,7		
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.800.000.000	1.800.000.000	1.028.664.400	1.028.664.400	1.329.832.410	1.329.832.410	57,1	57,1	73,9	73,9		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	684.000.000	684.000.000	536.004.632	536.004.632	750.165.654	750.165.654	78,4	78,4	109,7	109,7		
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	64.000.000	64.000.000	3.600.000	3.600.000	71.400.000	71.400.000	5,6	5,6	111,6	111,6		
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	167.000.000	167.000.000	63.310.602	63.310.602	136.141.721	136.141.721	37,9	37,9	81,5	81,5		
	Thu đền bù khi NN thu hồi đất	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	-	0,0	0,0		
	Thu khác	200.000.000	200.000.000	424.000.000	424.000.000	432.402.000	432.402.000	212,0	212,0	216,2	216,2		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.830.000.000	-	317.987.000	-	1.276.807.000	-	17,4		69,8			
1	Các khoản thu phân chia												
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1.830.000.000	-	317.987.000	-	1.276.807.000	-	17,4		69,8			
	- Thu thuế công thương nghiệp - dịch vụ, ngoài quốc doanh	1.240.000.000	-	207.059.000	-	814.380.000	-	16,7		65,7			
	+ Thuế giá trị gia tăng	1.240.000.000		207.059.000		814.380.000		16,7		65,7			
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-								
	- Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động KD	590.000.000		110.928.000		462.427.000		18,8		78,4			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)												
IV	Thu chuyển nguồn	6.662.788.177	6.662.788.177		-	6.662.788.177	6.662.788.177	-		100,0			
V	Thu kết dư ngân sách năm trước												
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.087.500.000	5.087.500.000	1.300.000.000	1.300.000.000	3.651.500.000	3.651.500.000	25,6	26	71,8	71,8		
	- Thu bổ sung cân đối	4.686.000.000	4.686.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	25,6	26	69,4	69,4		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	401.500.000	401.500.000	100.000.000	100.000.000	401.500.000	401.500.000	24,9	25	100,0	100,0		



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III	THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH QUÝ 3(%)	SO SÁNH 9 THÁNG (%)
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1
I	TỔNG SỐ THU	14.909.288.177	3.373.868.634	13.067.786.962	22,6	87,6
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	3.249.000.000	2.073.868.634	2.753.498.785	63,8	84,7
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)					
3	Thu bổ sung	4.997.500.000	1.300.000.000	3.651.500.000	26,0	73,1
	- Thu bổ sung cân đối	4.686.000.000	1.200.000.000	3.250.000.000	25,6	69,4
	- Thu bổ sung có mục tiêu	311.500.000	100.000.000	401.500.000	32,1	128,9
4	Thu chuyển nguồn	6.662.788.177	-	6.662.788.177	-	100,0
5	Thu kết dư năm trước	-	-	-		
II	TỔNG SỐ CHI	8.407.500.000	2.101.971.521	4.831.035.711	25,0	57,5
1	Chi đầu tư phát triển	300.000.000	-	-		
2	Chi thường xuyên	7.946.500.000	2.101.971.521	4.831.035.711	26,5	60,8
3	Dự phòng	161.000.000	-	-	-	-
4	Chuyển nguồn CCTL	-				

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số ngày tháng năm của Bộ Tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị:

Chương:



Phú Thị, ngày 02 Tháng 10 Năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

UBND xã Phú Thị công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí	231.000.000	207.541.721	89,8	0
	Lệ phí trước bạ nhà đất	167.000.000	136.141.721	81,5	
	Lệ phí môn bài	64.000.000	71.400.000	111,6	
2	Phí	34.000.000	33.557.000	98,7	
	Phí chứng thực	29.000.000	28.650.000	98,8	
	Lệ phí hộ tịch	5.000.000	4.907.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí	231.000.000	207.541.721	89,8	
	Lệ phí trước bạ nhà đất	167.000.000	136.141.721	81,5	
	Lệ phí môn bài	64.000.000	71.400.000	111,6	
2	Phí	34.000.000	33.557.000	98,7	
	Phí chứng thực	29.000.000	28.650.000	98,8	
	Lệ phí hộ tịch	5.000.000	4.907.000	98,1	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.660.659.129	4.831.035.711	35,4	
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.660.659.129	4.831.035.711	35,4	
1	Chi quản lý hành chính	12.751.475.129	3.877.974.111	30,4	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.745.879.129	2.951.803.611	27,5	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.005.596.000	926.170.500	46,2	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	20.000.000	18.580.000	92,9	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.000.000	18.580.000	92,9	

5	Chi bảo đảm xã hội	446.800.000	337.931.400	75,6	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	446.800.000	337.931.400	75,6	
6	Chi hoạt động kinh tế	50.000.000	23.085.000	46,2	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.000.000	23.085.000	46,2	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30.000.000	27.116.000	90,4	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.000.000	27.116.000	90,4	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	130.000.000	499.329.900	384,1	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130.000.000	499.329.900	384,1	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	162.384.000	27.899.300	17,2	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	127.384.000	18.024.300	14,1	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.000.000	9.875.000	28,2	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	70.000.000	19.120.000	27,3	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	70.000.000	19.120.000	27,3	
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				

3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				